TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 282/2023/DS-PT
Ngày: 11-8-2023
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Lương Minh Trí

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Võ Quang Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2023/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2023, về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 208/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Hòa B - Văn phòng Luật sư Nguyễn Hòa B, thuộc đoàn luật sư tỉnh L (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1970 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Yến P, sinh năm: 1991 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, bị đơn bà Nguyễn Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/9/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày như sau:

Trước đây thông qua việc môi giới đất đai nên giữa ông Đ và bà Nguyễn Ngọc T có quen biết nhau. Do cần vốn kinh doanh nên bà T có vay của ông Đ 06 khoản tiền từ năm 2018. Khi nộp đơn khởi kiện, ông Đ yêu cầu bà T trả tiền lãi của khoản vay ngày 26/02/2018 và 11/11/2019 (tổng cộng là 113.280.000 đồng). Hiện nay, ông Đ không có yêu cầu gì đối với 02 khoản vay này, 04 khoản vay còn lại ông cho bà T vay như sau:

- Ngày 04/10/2018, ông Đ cho bà Nguyễn Ngọc T vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay 20 ngày, lãi suất 4%/tháng. Ông đã giao đủ cho bà T số tiền 300.000.000 đồng. Đến ngày 31/5/2021, bà T đã trả cho ông được 20.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ 280.000.000 đồng tiền gốc.

- Ngày 16/4/2019, bà Nguyễn Ngọc T vay tiếp của ông số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 4%/tháng. Ông đã giao đủ cho bà T số tiền 350.000.000 đồng, bà T chưa trả được khoản tiền tiền gốc và lãi nào.

- Ngày 14/11/2019, bà T vay tiếp của ông Đ số tiền 240.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 04%/tháng. Ông đã giao đủ cho bà T số tiền 240.000.000 đồng, bà T chưa trả được khoản tiền tiền gốc và lãi nào.

- Ngày 15/12/2019, bà T vay của ông số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 04%/tháng. Ông đã giao đủ cho bà T số tiền 500.000.000 đồng, bà T chưa trả được khoản tiền tiền gốc và lãi nào.

Đến nay, đã quá thời hạn thanh toán nhưng bà T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi cho ông nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Ngọc T phải trả lại cho ông tiền gốc và lãi (trong hạn và quá hạn) cụ thể sau:

1. Đối với khoản vay ngày 04/10/2018:

- Tiền nợ gốc: 280.000.000 đồng;

- Tiền lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng thời hạn 0,6 tháng từ ngày 04/10/2018 đến ngày 24/10/2018 là: 300.000.000 đồng x 1.6%/tháng x 0,6 tháng = 2.880.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng) với thời gian chậm trả tính từ ngày 25/10/2018 đến ngày 30/5/2021 là 31 tháng: 300.000.000 đồng x 2.4%/tháng x 31 tháng = 223.200.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng) với thời gian chậm trả tính từ ngày 01/6/2021 đến ngày 28/4/2023 là 22,9 tháng: 280.000.000 đồng x 2.4%/tháng x 22,9 tháng = 153.888.000 đồng.

Tổng cộng 659.968.000 đồng.

2. Đối với khoản vay ngày 14/11/2019:

- Tiền nợ gốc: 240.000.000 đồng;

- Tiền lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng thời hạn 01 tháng từ ngày 14/11/2019 đến ngày 14/12/2019 là: 240.000.000 đồng x 1.6%/tháng x 01 tháng = 3.840.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng) với thời gian chậm trả tính từ ngày 15/12/2019 đến ngày 28/4/2023 là 40,5 tháng: 240.000.000 đồng x 2.4%/tháng x 40,5 tháng = 233.280.000 đồng.

Tổng cộng là 477.120.000 đồng.

3. Đối với khoản vay ngày 16/4/2019:

- Tiền nợ gốc: 350.000.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng thời hạn 06 tháng từ ngày 16/4/2019 đến ngày 16/10/2019 là 350.000.000 đồng x 1.6%/tháng x 06 tháng= 33.600.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng) với thời gian chậm trả tính từ ngày 17/10/2019 đến ngày 28/4/2023 là 41,3 tháng: 350.000.000 đồng x 2.4%/tháng x 41,3 tháng= 346.920.000đ.

Tổng cộng là 730.520.000 đồng.

4. Đối với khoản vay ngày 15/12/2019:

- Tiền nợ gốc: 500.000.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng thời hạn 01 tháng từ ngày 15/12/2019 đến ngày 15/01/2020 là: 500.000.000 đồng x 1.6%/tháng x 01 tháng = 8.000.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng) với thời gian chậm trả tính từ ngày 16/01/2020 đến ngày 28/4/2023 là 39,3 tháng: 500.000.000 đồng x 2.4%/tháng x 39,3 tháng = 471.600.000 đồng.

Tổng cộng là 979.600.000 đồng.

Vậy tổng số tiền gốc và lãi của các khoản vay trên mà bà T còn nợ ông là 2.847.208.000 đồng.

Bà T trình bày có gửi trả tiền vay cho vợ và con ông là không đúng. Trong quá trình vay tiền, chỉ có ông và bà T giao dịch chứ vợ ông là bà Nguyễn Thị N và con gái ông tên Nguyễn Thị Yến P không có liên quan. Khi nhận tiền vay có lúc bà T đến nhà ông, có khi ông đem tiền đến nhà bà T vì giữa ông và bà T đã quen biết nhau trong việc làm ăn từ lâu. Bà T cũng chưa trả tiền cho ông các khoản vay và lãi như bà T khai. Đối với việc tờ giấy vay tiền chỉ có nửa trang giấy là do ông viết chung vào sổ nợ nên khi nộp cho tòa thì ông cắt ra chứ không có sự cắt xén như bà T khai. Tiền cho vay là tài sản riêng của ông chứ vợ, con

ông không liên quan.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc T trình bày:

Vào khoản năm 2018 đến năm 2020 bà có vay mượn tiền ông Đ để kinh doanh đất đai gồm:

Khoản vay ngày 26/02/2018, bà đã trả nợ cho ông Đ vào tháng 8/2018 số tiền gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi là 108.000.000 đồng. Khi trả tiền có ký tên vào giấy nợ của ông Đ nhưng ông Đ đã bỏ phần này đi nên không còn xác nhận trả tiền trong biên nhận.

Khoản vay ngày 11/11/2019 thực chất chính là khoản vay theo hợp đồng đặt cọc ngày 14/11/2019 (khoản 5 mà ông Đ yêu cầu). Khoản tiền này sau khi vay 01 tháng bà đã trả cho ông Đ 240.000.000 đồng tiền gốc và 28.000.000 đồng tiền lãi.

Tương tự khoản vay ngày 04/10/2018 số tiền 300.000.000 đồng ghi bằng giấy tập học sinh trong sổ ông Đ, thời hạn 20 ngày, lãi suất 04%/ngày. Sau 20 ngày bà trực tiếp đến nhà ông Đ trả tiền mặt, toàn bộ gốc và lãi. Ông Đ đã cắt xén giấy tập, cắt bỏ phần bên hông nội dung bà đã thanh toán xong, bà nhiều lần đề nghị ông Đ cung cấp bản chính để đối chiếu nhưng ông Đ không cung cấp.

Khoản vay ngày 16/4/2019 số tiền 350.000.000 đồng, ông Đ làm hợp đồng đặt cọc ghi ngày 28/2/2019, lãi suất 04%/ngày, thời hạn vay 06 tháng. Bà đã thanh toán tiền gốc lẫn lãi cho ông Đ, trả bằng tiền mặt, ông Đ cũng không giao cho bà giấy tờ gì.

Đối với khoản vay ngày 14/11/2019, thực tế là ngày 11/11/2019 bà T có viết giấy vay ông Đ 240.000.000 đồng nhưng không nhận tiền vì tại thời điểm đó ông Đ nói chưa có tiền hẹn ngày 14/11/2019 ông Đ mới giao tiền. Bà T chưa nhận tiền nên chưa ký tên trong sổ nợ và chưa ghi dòng chữ đã nhận đủ tiền. Đến ngày 14/11/2019, bà T đến để nhận tiền, đã viết vào sổ của ông Đ ngày 11/11/2019 với số tiền 240.000.000 đồng, nhưng ông Đ không đưa ra sổ ghi nợ cũ để bà ký mà ông Đ tự viết vào hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/11/2019. Như vậy, thực tế bà T chỉ có vay tiền vào ngày 14/11/2019 chứ ngày 11/11/2019 không có vay, ông Đ yêu cầu trả khoản vay ngày 11/11/2019 (khoản số 02) là không đúng. Khoản vay này bà T đã trả đủ gốc và lãi, trả cho ông Đ, vợ và con ông Đ.

Khoản vay cuối cùng ngày 15/12/2019, thực chất ngày 13/02/2020 bà T mới nhận tiền. Số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất 04%/ngày, thời hạn vay 01 tháng, khoản vay này bà đã sử dụng hình thức chuyển khoản cho ông Đ 07 lần tổng số tiền 410.000.000 đồng tại ngân hàng O và ngân hàng S (trong đó có một lần chuyển cho con ông Đ tên Yến P). Số tiền chuyển khoản cho ông Đ 410.000.000 đồng là bà thanh toán phần nợ gốc cho ông Đ đối với khoản vay 500.000.000. Phần lãi thì bà chưa thanh toán. Như vậy hiện bà chỉ còn nợ ông Đ số tiền gốc 90.000.000 đồng và tiền lãi nên yêu cầu Tòa án căn cứ theo quy định pháp luật để giải quyết.

Ông Đ cho rằng số tiền chuyển khoản 410.000.000 đồng là trả cho 03 khoản nợ vay trước là hoàn toàn không đúng. Ông Đ có hành vi gian dối, trước đây bà làm ăn kinh doanh mua bán đất thuận lợi nên vay mượn tiền ông Đ cứ 10 đến 15 hoặc 20 ngày đến trả lãi một lần, vì tin tưởng ông Đ nên bà không yêu cầu ông Đ làm giấy tờ, vì vậy bà không có chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án mà chỉ sao kê Ngân Hàng. Ông Đ là người chuyên cho vay nếu như bà không thực hiện nghĩa vụ trả gốc lãi đầy đủ thì làm sao ông Đ có thể cho bà tiếp tục vay tiền những lần tiếp theo. Bà không đồng ý trả tiền gốc và lãi theo yêu cầu của ông Đ. Hiện nay, bà chỉ đồng ý trả số tiền gốc còn nợ là 90.000.000 đồng của khoản nợ vay 500.000.000 đồng (ngày 15/12/2019) và tiền lãi theo lãi suất do pháp luật quy định. Còn những khoản tiền còn lại bà xác định đã thanh toán xong cho ông Đ.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Ngọc T là ông Đoàn Xuân C thống nhất lời trình bày bà T:

Về phần lãi thực tế ông Đ cho bà T vay là 04%/ngày chứ không phải 04%/tháng như ông Đ trình bày. Do đó, ông đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 01 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 áp dụng làm căn cứ tính lãi. Đối với khoản vay ngày 15/12/2019 vay 500.000.000 đồng, tuy nhiên thực tế bà T nhận ngày 13/02/2020, nên lãi trong hạn áp dụng theo lãi suất 0.83% tháng là 4.150.000 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 58.183.000 đồng, tổng cộng lãi quá hạn và trong hạn là 62.333.000 đồng.

Do đó, tổng cộng bà T chỉ đồng ý trả cho ông Đ số tiền vốn 90.000.000 đồng + lãi 62.333.000 đồng = 152.333.000 đồng. Việc ông Đ yêu cầu bà T trả vốn 1.370.000.000 đồng và lãi 1.216.400.000 đồng thì bà T không đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà là vợ ông Đ, việc vay mượn tiền giữa ông Đ với bà T bà không có liên quan, bà cũng không có nhận tiền lãi từ bà T như bà T trình bày, bà xin được xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Yến P trình bày:

Bà là con ông Nguyễn Văn Đ, việc vay mượn tiền giữa ông Đ với bà Nguyễn Ngọc T thì bà P không có liên quan, bà T không chuyển khoản cho bà để trả tiền cho ông Đ như bà T trình bày, đồng thời bà P có đơn xin xét xử vắng mặt.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn bà Nguyễn Ngọc T.

Buộc bà Nguyễn Ngọc T phải trả cho Ông Nguyễn Văn Đ số tiền nợ gốc 960.000.000 đồng, nợ lãi 636.564.350 đồng. Tổng cộng gốc và lãi 1.596.564.350 (một tỷ năm trăm chín mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm năm mươi) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm (28/4/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ đối với số tiền 1.250.643.650 đồng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ đối với yêu cầu số tiền lãi 113.280.000 đồng của 02 khoản vay ngày 26/02/2018 và ngày 11/11/2019.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" đối với quyền sử dụng thửa đất số 33, loại đất BHK và thửa đất số 34, loại đất ONT, cùng tờ bản đồ số 45 và thửa đất số 3973, loại đất ONT, tờ bản đồ số 59, cùng tọa lạc tại khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An do bà Nguyễn Ngọc T đang đứng tên chủ sử dụng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Ngọc T phải chịu 59.897.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn Đ phải chị án phí đối với phần không được chấp nhận là 49.519.000 đồng. Khấu trừ tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp là 43.043.000 đồng theo biên lai thu số 0001086 ngày 05/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc chuyển sang án phí. Ông Đ còn phải nộp tiếp 6.476.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật,

Ngày 09/5/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Ngày 10/5/2023, bị đơn bà Nguyễn Ngọc T kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ xác định nội dung kháng cáo trình bày: Ông Đ đồng ý với nội dung của bản án sơ thẩm về việc xác định thời gian tính lãi trong hạn và quá hạn đối với 04 khoản vay mà bà T còn nợ. Giữa ông và bà T thỏa thuận lãi suất của tiền vay là 4%/tháng, bà T chưa trả gốc và lãi cho ông nên ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, áp dụng mức lãi suất trong hạn là 1.6%/tháng và lãi suất quá hạn là 2.4%/tháng để tính tiền lãi bà T phải trả cho ông. Ông không đồng ý với mức lãi suất 0.83%/tháng mà bản án sơ thẩm đã áp dụng.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc T trình bày nội dung kháng cáo: Bà T có vay của ông Đ theo các giấy nợ như ông Đ trình bày. Tuy nhiên, ông Đ tính lãi với mức lãi suất 4%/ngày, bà đã trả đủ tiền gốc và lãi cho ông Đ, nhưng khi trả nợ do tin tưởng nhau nên bà không yêu cầu ông Đ ghi biên nhận nhận tiền. Đối với khoản vay 500.000.000 đồng hiện bà chỉ còn nợ ông Đ số tiền gốc 90.000.000 đồng và tiền lãi nên yêu cầu Tòa án căn cứ theo quy định pháp luật để giải quyết. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Luật sư Nguyễn Hòa B bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc T phát biểu tranh luận: Giữa bà T và ông Đ có xác lập hợp đồng vay tài sản, với mức lãi suất 4%/ngày. Bà T đã trả đầy đủ tiền gốc và lãi cho ông Đ. Khi trả tiền ông Đ có ghi vào sổ do ông Đ giữ, nay ông Đ cho rằng bà T còn nợ là không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Các bên đương sự đều thống nhất thừa nhận bà T có vay của ông Đ các khoản vay ngày 04/10/2018, ngày 16/4/2019, ngày 14/11/2019 và ngày 15/12/2019 và lãi của các khoản vay này là 4% nhưng các bên không ghi cụ thể lãi suất này được tính theo ngày, tháng hay năm và có tranh chấp về lãi suất cho vay. Thấy rằng, trong 04 khoản vay trên thì bà T cho rằng đã trả đủ gốc và lãi của 03 khoản vay ngày 04/10/2018, ngày 16/4/2019, ngày 14/11/2019 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh; còn ông Đ không thừa nhận, ông Đ chỉ thừa nhận là bà T mới trả được 20.000.000 đồng tiền gốc của khoản vay ngày 04/10/2018 nên lời trình bày của bà T là không có cơ sở chấp nhận. Riêng đối với khoản vay ngày 15/12/2019 thì bà T có cung cấp được bản sao kê các khoản tiền chuyển trả 07 lần qua Ngân hàng O để trả cho ông Đ tổng cộng 410.000.000 đồng tiền gốc nên còn nợ lại 90.000.000 đồng; còn ông Đ cho rằng giữa ông và bà T có thỏa thuận miệng cấn trừ khoản tiền 410.000.000 đồng vào

khoản vay khác nhưng cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh và bà T cũng không thừa nhận có việc thỏa thuận này nên xác định số tiền bà T chuyển khoản 410.000.000 đồng là trả nợ gốc cho khoản vay 500.000.000 đồng ngày 15/12/2019 như bản án sơ thẩm nhận định là phù hợp. Do trong vụ án này, lãi suất tại các giấy vay tiền là không rõ ràng, các bên đương sự không thống nhất về lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 để làm căn cứ tính lãi với mức lãi suất 0.83%/tháng là đúng quy định pháp luật.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Nguyễn Ngọc T phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền nợ gốc 960.000.000 đồng và nợ lãi 636.564.350 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Ngọc T là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Ngọc T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ và bị đơn bà Nguyễn Ngọc T được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Ngọc T và luật sư có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị Yến P vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, cũng như có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo.

[4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Ngọc T thấy rằng:

[4.1] Về nợ gốc: Các đương sự thống nhất xác định ông Đ có cho bà T vay 04 khoản tiền vào các ngày như sau:

- Ngày 04/10/2018, số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 20 ngày.

- Ngày 16/4/2019, số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng.

- Ngày 14/11/2019, số tiền 240.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng.

- Ngày 15/12/2019, số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng.

Tuy nhiên các đương sự không thống nhất về tiền gốc, tiền lãi bà T đã trả cho ông Đ và mức lãi suất.

[4.1.1] Đối với khoản vay ngày 04/10/2018, số tiền 300.000.000 đồng; ngày 16/4/2019, số tiền 350.000.000 đồng; ngày 14/11/2019, số tiền 240.000.000 đồng:

Ông Đ xác định khoản vay ngày 04/10/2018 thì đến ngày 31/5/2021, bà T đã trả cho ông được một phần tiền gốc là 20.000.000 đồng, còn nợ lại tiền gốc là 280.000.000 đồng. Các khoản vay nêu trên bà T chưa thanh toán cho ông Đ bất kỳ khoản tiền gốc và lãi nào. Bà T trình bày đã thanh toán cho ông Đ toàn bộ tiền gốc và lãi đối với các khoản vay ngày 04/10/2018, 16/4/2019, 14/11/2019 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Việc ông Đ thừa nhận bà T đã trả được 20.000.000 đồng tiền gốc của khoản vay ngày 04/10/2018 là có lợi cho bà T. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với nợ gốc của các khoản vay này là 870.000.000 đồng là có căn cứ.

[4.1.2] Đối với khoản vay ngày 15/12/2019, số tiền 500.000.000 đồng:

Đối với khoản vay ngày 15/12/2019, bà T xác định đã thanh toán cho ông Đ tổng cộng 410.000.000 đồng tiền gốc bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng. Bà T có cung cấp được bản sao kê các khoản tiền chuyển trả 07 lần qua Ngân hàng O để trả cho ông Đ tổng cộng 410.000.000 đồng tiền gốc. Ông Đ cho rằng giữa ông và bà T có thỏa thuận miệng cấn trừ khoản tiền 410.000.000 đồng vào khoản vay khác nhưng cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh và bà T cũng không thừa nhận có việc thỏa thuận này nên xác định số tiền bà T chuyển khoản 410.000.000 đồng là trả nợ gốc cho khoản vay 500.000.000 đồng ngày 15/12/2019. Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản nợ ngày 15/12/2019 bà T đã thanh toán nợ gốc bằng chuyển khoản 410.000.000 đồng là phù hợp. Bà T còn nợ của khoản vay này là 90.000.000 đồng gốc.

Tổng tiền gốc bà T còn nợ ông Đ là 960.000.000 đồng.

[4.2] Về lãi suất: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ đồng ý với nội dung của bản án sơ thẩm về việc xác định thời gian tính lãi trong hạn và quá hạn đối với 04 khoản vay mà bà T còn nợ. Tuy nhiên, ông Đ xác định lãi suất hai bên thỏa thuận đối với 04 khoản vay nêu trên là 04%/tháng nên ông Đ yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng mức lãi suất trong hạn là 1.6%/tháng và lãi suất quá hạn là 2.4%/tháng để tính tiền lãi bà T phải trả cho ông. Ông Đ không đồng ý mức lãi suất trong hạn là 0.83%/tháng (tương ứng với 10%/năm) và lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng. Bà T trình bày cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận là 4%/ngày.

Theo biên nhận tiền ngày 04/10/2018 (BL 88) và các hợp đồng vay theo hợp đồng đặt cọc ngày 14/11/2019, 16/4/2019, 15/12/2019 (BL 85-87) thể hiện "lãi suất 4%" mà không thể hiện cụ thể lãi suất này được tính theo ngày hay tháng là không rõ ràng về lãi suất và hiện ông Đ, bà T có tranh chấp về lãi suất. Ông Đ và bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình về mức lãi suất thỏa thuận là lãi ngày hay lãi tháng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định các bên đương sự có tranh chấp về lãi suất nên xác định lãi suất

áp dụng đối nợ gốc nêu trên theo mức lãi suất là 10%/năm với số tiền lãi bà T còn nợ ông Đ số tiền 636.564.350 đồng là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ về việc xác định lãi suất cho bà T vay trong hạn là 1.6%/tháng và quá hạn là 2.4%/tháng. Bà T cho rằng đã trả lãi cho ông Đ theo mức lãi suất 4%/ngày nhưng cũng không được ông Đ thừa nhận. Bà T không chứng minh được bà đã trả lãi theo mức lãi suất như bà trình bày nên không chấp nhận kháng cáo của bà T.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ tổng cộng gốc và lãi là 1.596.564.350 đồng (trong đó nợ gốc là 960.000.000 đồng; nợ lãi 636.564.350 đồng) là phù hợp. Ông Đ và bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông Đ, bà T kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Ngọc T.

Giữ nguyên quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn bà Nguyễn Ngọc T.

Buộc bà Nguyễn Ngọc T phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền nợ gốc 960.000.000 đồng (chín trăm sáu mươi triệu đồng), nợ lãi 636.564.350 đồng (sáu trăm ba mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm năm mươi đồng). Tổng cộng gốc và lãi 1.596.564.350 đồng (một tỷ năm trăm chín mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm (28/4/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ đối với số tiền 1.250.643.650 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ đối với yêu cầu số tiền lãi 113.280.000 đồng (một trăm mười ba triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) của 02 khoản vay ngày 26/02/2018 và ngày 11/11/2019.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" đối với quyền sử dụng thửa đất số 33, loại đất BHK và thửa đất số 34, loại đất ONT, cùng tờ bản đồ số 45 và thửa đất số 3973, loại đất ONT, tờ bản đồ số 59, cùng tọa lạc tại khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An do bà Nguyễn Ngọc T đang đứng tên chủ sử dụng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Nguyễn Ngọc T phải chịu 59.897.000 đồng (năm mươi chín triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận là 49.519.000 đồng (bốn mươi chín triệu năm trăm mười chín nghìn đồng). Khấu trừ tạm ứng án phí ông Đ đã nộp là 43.043.000 đồng (bốn mươi ba triệu không trăm bốn mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001086 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An chuyển sang án phí. Ông Đ còn phải nộp tiếp 6.476.000 đồng (sáu triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

6.1. Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012038 ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

6.2. Buộc bà Nguyễn Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012037 ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

7. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Hồng Vân